

CỘNG HÒA XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAMỦY BAN KHOA HỌC
VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC

CỤC TIÊU CHUẨN

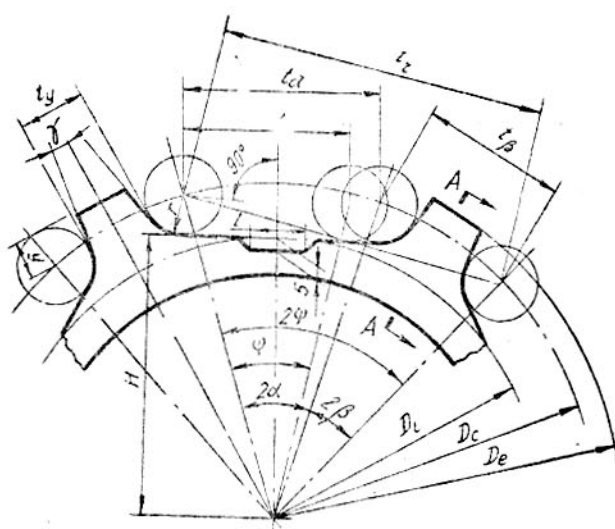
BỘ TRUYỀN XÍCHĐĩa dùng cho xích kéo tháo được
Profin răng và dung sai**TCVN
1789-76**

Nhóm C

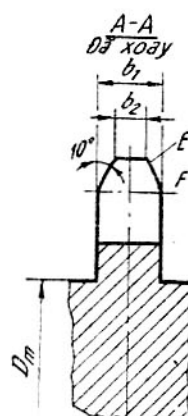
Tiêu chuẩn này quy định profin và sai lệch kích thước của răng đĩa xích dùng cho xích kéo tháo được.

1. THÔNG SỐ CƠ BẢN VÀ KÍCH THƯỚC

1.1. Tính toán thông số cơ bản và dựng profin lý thuyết của răng đĩa xích phải phù hợp với hình vẽ và bảng 1.



H. 20a



H. 20b

Bảng 1

	Thông số cơ bản	Ký hiệu	Công thức tính
Số liệu ban đầu	Bước xích	t	Lấy theo TCVN 1585 - 74
	Bán kính lượn khâu trong	R	
	Bước ăn khớp	t _k	
	Chiều rộng xích	B	
	Khoảng cách giữa các khâu ngoài	B'	
	Số răng đĩa xích	Z	theo bảng 2
Tính toán hình học profin răng	Một nửa góc tâm của bước răng	ψ	$\psi = \frac{180^\circ}{Z}$
	Bước các tâm răng	t _p	$t_p = \lambda \cdot t$ (λ lấy theo bảng 2)
	Một nửa góc tâm ứng với bước các tâm răng	β	$\sin 2\beta = \lambda \cdot \sin \psi$
	Đường kính vòng chia	D _c	$D_c = \frac{t_p}{\sin \beta}$
	Bước các tâm rãnh răng	t _α	$t_\alpha = D_c \cdot \sin \alpha$
	Một nửa góc tâm ứng với bước các tâm rãnh răng	α	$\alpha = \psi - \beta$
	Bán kính rãnh răng	r	$r = R$
	Góc nhọn răng	γ	$\gamma = 18^\circ$
	Đường kính vòng chân	D _i	$D_i = D_c \cos \alpha - B$
Tính toán hình học profin răng	Chiều dài phần lồi	l	$l = \frac{1}{3} t$
	Đường kính vòng đỉnh	D _e	khi $Z \leq 5$ $D_e = D_c + 0,75B$ khi $Z = 6 \div 11$ $D_e = D_c + B$ khi $Z \geq 12$ $D_e = D_c + 1,25B$
	Chiều rộng răng	b ₁	$b_1 = 0,8B'$
	Chiều rộng đỉnh răng	b ₂	$b_2 = 0,68b_1$
	Đường kính vành răng lớn nhất	D _v	$D_v = D_c \cos \alpha - 1,2B$

Tiếp bảng 1

	Thông số cơ bản	Ký hiệu	Công thức tính
Kích thước kiểm tra và sai lệch giới hạn	Bước răng	t_r	$t_r = D_e \cdot \sin \psi$
	Sai lệch giới hạn	Δt_r	$\Delta t_r = \begin{matrix} + 0,03 \\ - 0,06 \end{matrix} \sqrt{t_r}$
	Bán kính vòng chân	H	$H = \frac{D_i}{2}$
	Sai lệch giới hạn của H	ΔH	$\Delta H = \begin{matrix} + 0,005 \\ - 0,025 \end{matrix} \sqrt{H}$
	Chiều dày răng ở khoảng cách y	t_y	$t_y = t_p - 2,102r$
	Sai lệch giới hạn chiều dày răng	Δt_y	$\Delta t_y = \pm 0,012 \sqrt{t_y}$
	Khoảng cách từ đỉnh răng đến vị trí đo	y	$y = \frac{1}{2} (D_e - D_e \cos \beta)$

Chú thích: Kích thước y phải tính với độ chính xác đến 0,01mm, các kích thước còn lại đến 0,1mm; kích thước góc đến 1°

1.2. Giá trị hệ số λ phụ thuộc số răng đĩa xích phải chọn theo bảng 2.

Bảng 2

Số răng đĩa xích		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	18	20	22	25
Giá trị λ	Khi $\frac{t}{B} \leq 2,5$	0,87								0,85				0,83			
	$\frac{t}{B} > 2,5$	0,91	0,87	0,84	0,81	0,77	0,74	0,71	0,68	0,65							

Chú thích: Ưu tiên dùng đĩa có răng 4, 6, 8, 10, 13, 16, 20 và 25.

1.3. Giá trị tính toán các thông số cơ bản của đĩa xích cho phép lấy theo các bảng 3, 4 và bảng 5.

Bảng 3

mm

Kiểu xích	Thông số cơ bản		Số răng đĩa xích																
			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	18	20	22	25	
KT1 - 65 - 4,5 · 10 ⁴ KT2 - 65 - 4,5 · 10 ⁴	D _e		172,7	213,2	253,9	294,6	335,7	376,8	417,9	459,8	500,8	541,9	583,1	665,9	748,2	829,4	912,8	1036,6	
	D _e	Danh nghĩa	186,2	226,7	271,9	312,6	353,7	394,8	435,9	477,8	523,3	564,4	605,6	688,4	770,7	851,9	935,3	1059,1	
		Sai lệch giới hạn	B ₇ theo TCVN 41 - 63 và TCVN 43 - 63																
	D _i		138,5	181,5	224,0	266,0	307,8	349,6	391,3	433,6	474,9	516,6	558,4	642,0	725,0	806,7	890,5	1014,9	
	H	Danh nghĩa	69,2	90,7	112,0	133,0	153,9	174,8	195,6	216,8	237,4	258,3	279,2	321,0	362,5	403,3	445,2	507,4	
		Sai lệch giới hạn	+ 0,04 - 0,20		+ 0,06 - 0,30				+ 0,08 - 0,40				+ 0,1 - 0,5						
	t _p		59,1	56,5	54,6	52,6	50,0	49,1	46,1	44,2	42,2								
	t _a		72,9	75,1	76,7	78,4	80,8	82,6	84,5	86,6	88,3					87,9			
	t _r	Danh nghĩa	122,1	125,3	126,9	127,8	128,5	128,9	129,1	129,6		129,7	129,8	129,9		129,7	129,9		
		Sai lệch giới hạn	+ 0,23 - 0,68																
	t _y	Danh nghĩa	40,9	38,3	36,4	34,4	31,8	29,9	27,9	26,0	24,0								
		Sai lệch giới hạn	± 0,07						± 0,06										
	y		11,9	10,5	11,97	11,37	10,87	10,54	10,28	10,07	12,14	12,75	12,01	11,92	11,85	11,79	11,74	11,68	
	Dao động hướng tâm vòng chân dao động mặt đầu của đĩa xích		0,22	0,24	0,26	0,28	0,30	0,32	0,33	0,35	0,36	0,38	0,39	0,42	0,44	0,46	0,48	0,50	

mm

Kiểu xích	Thông số cơ bản		Số răng đĩa xích															
			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	18	20	22	25
KT1 — 80 — 10,6 . 10 ³ KT2 — 80 — 10,6 . 10 ³	D _c		212,7	262,7	312,5	363,0	413,5	463,8	514,9	565,9	617,1	667,7	718,5	820,6	922,0	1022,0	1124,8	1177,3
	D _e	Danh nghĩa	234,4	284,4	341,5	392,0	442,5	492,8	543,9	594,9	653,1	701,0	754,3	856,9	958,3	1058,3	1161,1	1313,6
		Sai lệch giới hạn	B ₇ theo TCVN 41 — 63 và TCVN 43 — 63															
	D _i		163,8	216,8	268,9	320,9	372,3	423,5	475,3	526,8	578,4	629,8	681,2	784,4	886,5	987,2	1090,6	1243,7
	H	Danh nghĩa	81,9	108,4	134,4	160,4	186,1	211,7	237,6	264,4	289,2	314,9	340,6	392,2	443,3	493,6	545,3	621,8
		Sai lệch giới hạn	+ 0,07 — 0,30				+ 0,03 — 0,10				+ 0,1 — 0,5							
	t _β		72,8	69,6	67,2	64,8	61,6	59,2	56,8	54,4	52,0							
	t _α		89,3	92,6	94,4	96,6	99,6	101,7	104,1	106,5	108,8				108,4			
	t _r	Danh nghĩa	150,4	154,4	156,2	157,5	158,2	158,6	159,7	159,5	159,7	159,8	160,0	160,1	159,9	160,1	160,1	160,1
		Sai lệch giới hạn	+ 0,25 — 0,75															
	t _γ	Danh nghĩa	42,3	39,1	36,1	34,3	31,1	28,7	26,3	23,9	21,5							
		Sai lệch giới hạn	± 0,07						± 0,06									
	y		17,3	14,9	18,16	17,42	16,81	16,57	16,07	15,81	19,25	19,17	19,09	18,97	18,88	18,82	18,75	18,68
	Dao động hướng tâm vòng chân và dao động mặt đầu của đĩa xích		0,24	0,27	0,29	0,31	0,33	0,35	0,37	0,39	0,40	0,42	0,43	0,46	0,49	0,52	0,54	0,57

mm

Kiểu xích	Thông số cơ bản		Số răng đĩa xích															
			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	18	20	22	25
KT1 - 80 - 29 - 10 ⁴ KT2 - 80 - 29 - 10 ⁴	D _c		214,0	262,7	312,1	362,0	412,4	462,8	512,9	561,7	614,8	665,3	715,9	818,3	921,2	1019,8	1125,0	1275,9
	D _o	Danh nghĩa	214,0	292,7	352,1	402,0	452,0	502,8	552,9	604,7	664,8	715,3	765,9	868,3	971,2	1069,8	1175,0	1325,9
		Sai lệch giới hạn	B ₇ theo TCVN 41 - 63 và TCVN 43 - 63															
	D _i		152,3	205,8	258,3	310,5	362,2	413,7	464,8	517,0	567,8	618,9	669,9	773,1	876,4	975,5	1081,1	1232,1
	H	Danh nghĩa	76,1	102,9	129,1	155,2	181,1	206,8	222,4	258,5	283,9	309,4	334,9	386,5	438,2	487,7	540,5	616,2
		Sai lệch giới hạn	+ 0,05 - 0,30					+ 0,08 - 0,40					+ 0,1 - 0,5					
	t _β		69,6									68,0			66,4			
	t _α		93,9	92,6	91,9	91,5	91,2	91,1	90,8	92,7	92,4				94,2	93,6	91,1	93,8
	t _r	Danh nghĩa	151,3	154,4	156,0	157,1	157,8	158,3	158,5	159,1	159,1	159,3	159,4	159,6	160,0	159,5	160,1	159,9
		Sai lệch giới hạn	+ 0,25 - 0,75															
	t _y	Danh nghĩa	27,6									26,0			24,4			
		Sai lệch giới hạn	± 0,6															
	y		20,8	19,7	23,93	23,38	22,90	22,63	22,37	22,06	26,89	25,74	26,62	26,42	26,20	26,08	25,98	25,87
	Dao động hướng tâm vòng chân và dao động mặt đầu của đĩa xích		0,25	0,27	0,29	0,31	0,33	0,35	0,37	0,39	0,40	0,42	0,43	0,46	0,49	0,52	0,54	0,58

mm

KT1 - 100 - 15 · 10⁴
KT2 - 100 - 15 · 10⁴

Kiểu xích	Thông số cơ bản	Số răng đĩa xích																
		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	18	20	22	25	
	D _e	26,59	328,3	390,7	453,7	516,9	579,8	643,6	707,7	771,4	834,5	898,2	1025,7	1152,5	1277,5	1406,0	1596,7	
	D _e	Đanh nghĩa																
		289,9	252,3	422,7	485,7	548,9	611,8	675,6	739,1	811,4	874,6	938,2	1065,7	1192,5	1317,5	1446,0	1636,7	
	Sai lệch giới hạn		B ₇ theo TCVN 41 - 63 và TCVN 43 - 63															
	D _i	209,0	275,2	340,4	405,3	469,7	533,7	598,3	662,8	727,3	791,4	855,8	984,6	1112,5	1238,3	1367,4	1558,9	
	H	Đanh nghĩa																
		104,5	137,6	170,2	202,6	234,8	266,8	299,1	331,4	363,6	395,9	427,9	492,3	556,2	619,1	683,7	779,5	
	Sai lệch giới hạn		+ 0,06 - 0,39				+ 0,08 - 0,40				+ 0,1 - 0,5							
	t _p		91	87	84	81	77	74	71	68	65							
	t _a		112,3	115,7	118,0	120,7	124,5	127,1	130,1	133,2	136,0				135,5			
	t _r	Đanh nghĩa																
		188,0	193,0	195,3	196,9	197,8	198,3	198,9	199,3	199,7	199,8	200,0	200,1	200,1	199,8	200,1	200,1	
	Sai lệch giới hạn		+ 0,28 - 0,84															
	t _y	Đanh nghĩa																
		57,4	53,4	50,4	47,4	43,4	40,4	37,4	34,4	31,4								
	Sai lệch giới hạn		± 0,08								± 0,07							
	y		20,0	17,8	20,57	19,64	18,88	18,37	17,96	17,64	21,37	21,27	21,18	21,03	20,92	20,83	20,75	20,66
	Dao động hướng tâm vòng chân và dao động mặt đầu của đĩa xích		0,27	0,30	0,32	0,35	0,37	0,39	0,41	0,43	0,45	0,47	0,49	0,52	0,55	0,58	0,60	0,61

mm

Kiểu xích	Thông số cơ bản		Số răng đĩa xích															
			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	18	20	22	25
KT1 - 100 - 22 . 10 ⁴ KT2 - 100 - 22 . 10 ⁴	D _c		265,9	328,3	390,7	453,7	516,9	579,8	643,6	707,4	771,4	834,6	898,2	1025,7	1152,5	1277,5	1406,0	1596,7
	D _e	Danh nghĩa	292,9	355,3	426,7	489,7	552,9	615,8	679,6	743,4	816,4	879,6	943,2	1070,7	1197,5	1322,5	1451,0	1641,7
		Sai lệch giới hạn	B ₇ theo TCVN 41 - 63 và TCVN 43 - 65															
	D _i		205,0	271,2	336,4	401,3	465,7	529,7	594,3	658,8	723,3	787,4	851,8	980,7	1108,5	1234,3	1363,4	1554,9
	H	Danh nghĩa	102,5	135,6	168,2	200,6	232,8	264,8	297,1	329,4	361,6	393,7	425,9	490,3	554,2	617,1	681,7	777,4
		Sai lệch giới hạn	+ 0,06 - 0,30					+ 0,08 - 0,40					+ 0,1 - 0,6					
	t _β		91	87	84	81	77	74	71	68	65							
	t _α		112,3	115,7	118,0	120,7	124,5	127,1	130,1	133,2	136,0					135,5		
	t _r	Danh nghĩa	188,0	193,0	195,3	196,9	197,8	198,3	198,9	199,3	199,7	199,8	200,0	200,1	200,1	199,8	200,1	200,1
		Sai lệch giới hạn	+ 0,28 - 0,84															
	t _γ	Danh nghĩa	53,2	49,2	46,2	43,2	39,2	36,2	33,2	30,2	27,2							
		Sai lệch giới hạn	± 0,08						± 0,06									
	y		21,6	19,4	22,5	21,6	20,9	20,4	19,9	19,6	24,9	23,7	23,7	23,8	23,4	23,3	23,2	23,1
	Dao động hướng tâm vòng chân và dao động mặt đầu của đĩa xích.		0,27	0,30	0,32	0,35	0,37	0,39	0,41	0,43	0,45	0,47	0,49	0,52	0,55	0,58	0,60	0,64

Tiếp bảng 3

mm

KT1 - 160 - 29 . 10⁵
KT2 - 160 - 29 . 10⁵

Kiểu xích	Thông số cơ bản		Số răng đĩa xích															
			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	18	20	22	25
	D _e		125,4	525,3	625,1	726,0	827,1	927,6	1029,8	1131,8	1234,3	1335,4	1437,1	1641,2	1844,0	2044,0	-	-
	D _e	Danh nghĩa	455,4	555,3	665,1	766,0	867,1	967,6	1069,8	1171,8	1284,3	1365,4	1467,1	1691,2	1894,0	2094,0	-	-
		Sai lệch giới hạn	B ₇ theo TCVN 41 - 63 và TCVN 43 - 63															
	D _i		345,6	451,6	365,9	659,8	762,8	865,0	968,5	107,6	1174,9	1277,5	180,5	1586,7	1791,1	1992,5	-	-
	H	Danh nghĩa	172,8	225,8	277,9	329,9	381,4	432,5	484,2	535,8	587,4	638,7	690,2	793,3	895,5	996,2	-	-
		Sai lệch giới hạn	+ 0,08 - 0,40		+ 0,1 - 0,5			+ 0,1 - 0,6			+ 0,1 - 0,7			-		-		
	t _β		145,6	139,2	134,4	129,6	123,2	118,4	113,6	108,8	104,0							
	t _α		179,7	185,1	188,8	193,2	199,2	203,4	208,2	213,0	217,8		217,5		216,6	-	-	
	t _r	Danh nghĩa	300,8	308,8	312,5	315,0	316,5	317,3	318,2	318,9	319,5	319,7	320,0	320,2	320,2	319,7	-	-
		Sai lệch giới hạn	+ 0,35 - 1,00															
	t _y	Danh nghĩa	103,6	97,2	92,4	87,6	81,2	76,4	71,6	66,8	62,0						-	-
		Sai lệch giới hạn	± 0,1									± 0,09						-
	γ		27,8	24,4	27,31	25,83	24,62	23,79	23,14	22,62	27,15	27,03	26,88	26,65	26,47	26,33	-	-
	Dao động hướng tâm vòng chân và dao động mặt đầu của đĩa xích.		0,34	0,37	0,41	0,44	0,47	0,45	0,52	0,55	0,57	0,59	0,61	0,65	0,69	0,73	-	-

mm

KT1 - 160 - 4. 10⁴
KT2 - 160 - 4. 10⁴

Kiểu xích	Thông số cơ bản		Số răng đĩa xích																
			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	18	20	22	25	
	D _c		425,4	525,3	625,1	726,0	827,1	927,6	1029,8	1131,8	1234,3	1335,4	1437,1	1641,2	1844,0	2044,0	-	-	
	D _e	Danh nghĩa	465,1	565,0	678,1	779,0	880,1	980,6	1082,8	1184,8	1300,5	1401,7	1503,4	1707,5	1910,3	2110,3	-	-	
		Sai lệch giới hạn	B ₇ theo TCVN 41-63 và TCVN 43-63																
	D _i		332,6	438,6	542,9	646,8	749,8	852,0	955,5	1058,6	1161,9	1264,5	1367,5	1573,7	1778,1	1979,5	-	-	
	H	Danh nghĩa	166,3	219,3	271,4	323,4	374,9	426,0	477,7	529,8	580,9	632,2	683,7	786,8	889,0	898,7	-	-	
		Sai lệch cho phép	+ 0,08 - 0,10				+ 0,1 - 0,5				+ 0,1 - 0,6			+ 0,1 - 0,7			-	-	
	t _p		145,6	139,2	131,4	129,6	123,2	118,4	113,6	108,8	104,0							-	-
	t _a		179,7	185,1	188,8	193,2	199,2	203,4	208,2	213,0	217,8			217,4		216,6	-	-	
	t _r	Danh nghĩa	300,8	308,8	312,5	315,0	316,5	317,3	318,2	318,2	319,5	319,7	320,0	320,2	320,2	319,7	-	-	
		Sai lệch giới hạn	+ 0,35 - 1,06														-	-	
	t _y	Danh nghĩa	89,9	83,5	78,7	73,9	67,5	62,7	57,9	53,1	48,3							-	-
		Sai lệch giới hạn	± 0,1				± 0,09					± 0,08					-	-	
	y		32,7	29,2	33,81	32,33	31,12	30,29	29,61	29,12	35,35	35,18	35,03	31,80	34,62	34,48	-	-	
	Dao động hướng tâm vòng chân và dao động mặt đầu của đĩa xích		0,34	0,38	0,41	0,44	0,47	0,50	0,52	0,55	0,57	0,59	0,61	0,66	0,70	0,73	-	-	

mm

Tiếp bảng 3

Kiểu xích	Thông số cơ bản		Số răng đĩa xích															
			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	18	20	22	25
KT1 - 250 - 4 . 10 ⁵ KT2 - 250 - 4 . 10 ⁵	D _c		664,6	820,8	976,7	1134,3	1292,3	1449,4	1609,1	1768,4	1928,6	2086,5	2245,4	2561,3	-	-	-	-
	D _e	Danh nghĩa	704,3	860,5	1029,7	1187,7	1345,3	1502,4	1662,1	1821,4	1991,9	2152,8	2311,7	2630,6	-	-	-	-
		Sai lệch giới hạn	B ₇ theo TCVN 41-63 và TCVN 43-63															
	D _i		549,4	715,1	878,1	1040,4	1201,3	1361,1	1522,8	1845,3	2005,6	2166,5	2166,5	2188,7	-	-	-	-
	H	Danh nghĩa	274,7	357,5	439,0	520,2	600,6	680,5	261,4	841,9	922,6	1002,8	1083,2	1244,3	-	-	-	-
		Sai lệch giới hạn	+ 0,9 - 0,5				+ 0,1 - 0,7				+ 0,1 - 0,9				-	-	-	-
	t _p		227,5	217,5	210,0	202,5	192,5	185,0	177,5	170,0	162,5				-	-	-	-
	t _a		280,7	286,2	295,1	301,9	311,2	317,8	325,4	322,9	340,2			339,9	-	-	-	-
	t _r	Danh nghĩa	469,9	482,4	488,3	492,2	494,5	495,7	497,2	498,3	499,2	499,5	500,0	500,3	-	-	-	-
		Sai lệch giới hạn	+ 0,4 - 1,3															
	t _y	Danh nghĩa	171,8	161,8	154,3	146,8	136,8	129,3	121,8	111,3	106,8				-	-	-	-
		Sai lệch giới hạn	+ 0,4 - 1,3															
	y		39,9	34,5	37,92	37,62	33,71	32,43	31,41	30,59	36,58	36,32	36,09	35,72	-	-	-	-
	Dao động hướng tâm vòng chân và dao động mặt đầu của đĩa xích		0,43	0,47	0,50	0,55	0,58	0,62	0,65	0,68	0,71	0,71	0,76	0,82	-	-	-	-

Bảng 4

$\frac{t}{B}$	Các thông số đĩa xích	Số răng đĩa xích															
		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	18	20	22	25
> 2,5	Ψ	45°00'	36°00'	30°00'	25°43'	22°30'	20°00'	18°00'	16°22'	15°00'	13°51'	12°52'	11°15'	10°00'	9°00'	8°11'	7°12'
	β	20°01'	15°22'	12°25'	10°17'	8°34'	7°20'	6°20'	5°31'	4°50'	4°28'	4°09'	3°38'	3°14'	2°55'	2°39'	2°20'
	α	24°59'	20°38'	17°35'	15°26'	13°56'	12°40'	11°40'	10°51'	10°10'	9°23'	8°43'	7°37'	6°46'	6°05'	5°32'	4°52'
< 2,5	Ψ	45°00'	36°00'	30°00'	25°43'	22°30'	20°00'	18°00'	16°22'	15°00'	13°51'	12°52'	11°15'	10°00'	9°00'	8°11'	7°12'
	β	18°59'	15°22'	12°53'	11°05'	9°43'	8°39'	7°48'	6°55'	6°21'	5°52'	5°27'	4°46'	4°08'	3°44'	3°23'	2°59'
	α	26°01'	20°38'	17°07'	14°38'	12°47'	11°21'	10°12'	9°27'	8°39'	7°59'	7°25'	6°29'	5°52'	5°16'	4°48'	4°13'

Bảng 5

Thông số và Ký hiệu		Kiểu xích							
		KT1-65-4,5.10 ⁴ KT2-65-4,5.10 ⁴	KT1-80-10,6.10 ³ KT2-80-10,6.10 ³	KT1-80-29.10 ⁴ KT2-80-29.10 ⁴	KT1-100-15.10 ⁴ KT2-100-15.10 ⁴	KT1-100-22.10 ⁴ KT2-100-22.10 ⁴	KT1-160-29.10 ⁴ KT2-160-29.10 ⁴	KT1-160-4.10 ⁵ KT2-160-4.10 ⁵	KT1-250-4.10 ⁵ KT2-250-4.10 ⁵
Chiều rộng răng b ₁ , mm	Danh nghĩa	11	18	28	22	23	28	34	34
	Sai lệch giới hạn	B ₇ theo TCVN 41 - 63							
Chiều rộng đỉnh răng b ₂ , mm	Danh nghĩa	7	12	19	15	16	19	23	23
	Sai lệch giới hạn	B ₇ theo TCVN 41 - 63							